



CÔNG BÁO

Tỉnh Quảng Trị

Số 62

Ngày 04 tháng 11 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	
28-10-2025	Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐND quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. 02
28-10-2025	Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. 04
28-10-2025	Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND quy định mức chi cụ thể sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. 07
VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC	
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	
28-10-2025	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý. 15
28-10-2025	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND thông qua bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. 32
28-10-2025	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. 37

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH QUẢNG TRỊ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2025/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 98/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 220/2025/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Nghị định trong lĩnh vực quốc phòng, quân sự khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 1564/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị ban hành Nghị quyết quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng; trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân; trợ cấp ngày công lao

động tăng thêm cho lực lượng dân quân khi được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân quân trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thôn đội trưởng.

b) Dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân

1. Đối với Thôn đội trưởng: Mức hưởng phụ cấp hằng tháng là 1.170.000 đồng/người/tháng.

2. Đối với dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt được hưởng mức trợ cấp ngày công lao động là 327.600 đồng/người/ngày; trường hợp được kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân theo quyết định của cấp có thẩm quyền, mức trợ cấp tăng thêm là 163.800 đồng/người/ngày.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách Nhà nước hiện hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Bãi bỏ Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình quy định mức hưởng phụ cấp hằng tháng đối với Thôn đội trưởng và trợ cấp ngày công lao động cho lực lượng dân quân trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 108/2021/NQ-HĐND ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) về việc quy định một số chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (cũ).

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2025/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 82/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 1503/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị giải quyết các thủ tục hành chính qua hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công trực tuyến, phục vụ công việc quản lý nhà nước.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định mức thu 0 đồng đối với một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Lệ phí hộ tịch.

2. Lệ phí cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

3. Lệ phí đăng ký kinh doanh.

4. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

5. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất trường hợp thẩm định cấp lại.

6. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 07 tháng 11 năm 2025. Các Quy định sau đây hết hiệu lực từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

1. Điểm 2.3 khoản 2 mục IV, khoản 2 mục V phần A; mục I, III, điểm b mục V phần B phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 49/2023/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) quy định mức thu, miễn, giảm; chế độ thu nộp các khoản phí, lệ phí đối với dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Mục II, khoản 2 mục III phụ lục 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng

Bình quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

3. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất trường hợp thẩm định cấp lại tại gạch ngang thứ 3 khoản 1, 2, 3, 4 mục IV phần C; gạch ngang thứ 2 mục VII phần C; mục I phần D phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 50/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về quy định mức thu phí, lệ phí trong cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, khóa VIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2025/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chi cụ thể sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 31/2023/TT-BTC và Thông tư số 94/2024/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 1458/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết Quy định mức chi cụ thể sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định mức chi cụ thể sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định mức chi cụ thể sự nghiệp bảo vệ môi trường thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường (bao gồm các dự án, đề án, chương trình bảo vệ môi trường nếu có) do ngân sách nhà nước bảo đảm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Các nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường thuộc các nguồn kinh phí khác (như chi từ nguồn sự nghiệp khoa học, vốn đầu tư phát triển và các nguồn vốn khác) không thuộc phạm vi điều chỉnh tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc tỉnh Quảng Trị; Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có

liên quan đến việc sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quy định mức chi cụ thể sự nghiệp bảo vệ môi trường

Mức chi cụ thể sự nghiệp bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ bảo vệ môi trường đã được phê duyệt đề cương nhiệm vụ và dự toán (theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC) trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, được tiếp tục áp dụng thực hiện theo dự toán đã được phê duyệt, không phải xây dựng lại dự toán kinh phí theo mức chi được quy định tại Nghị quyết này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 11 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục
MỨC CHI CỤ THỂ SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi cụ thể (1.000 đồng)	Ghi chú
1	Lập nhiệm vụ, dự án:		Theo quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 31/2023/TT-BTC ⁽ⁱ⁾	
2	Họp hội đồng xét duyệt dự án, nhiệm vụ (nếu có)	Buổi họp		<i>Không tính chi họp hội đồng đối với nhiệm vụ được giao thường xuyên hàng năm</i>
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	500	
	Thành viên, thư ký	Người/buổi	300	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng	Bài viết	300	
3	Lấy ý kiến thẩm định dự án bằng văn bản của chuyên gia và nhà quản lý (tối đa không quá 05 bài viết)	Bài viết	500	<i>Trường hợp không thành lập Hội đồng</i>
4	Điều tra, khảo sát			

4.1	Lập mẫu phiếu điều tra	Phiếu mẫu được duyệt	500	
4.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin			
	- Cá nhân	Phiếu	50	
	- Tổ chức	Phiếu	100	
4.3	Chi cho điều tra viên; công quan trắc, khảo sát, lấy mẫu (trường hợp thuê ngoài)	Người/ngày công	Mức tiền công 1 người/ngày tối đa không quá 200% mức lương cơ sở, tính theo lương ngày do Nhà nước quy định cho đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm thuê ngoài (22 ngày)	
4.4	Chi cho người dẫn đường	Người/ngày	100	<i>Chỉ áp dụng cho điều tra thuộc vùng núi cao, vùng sâu cần có người địa phương dẫn đường và người phiên dịch cho điều tra viên</i>
4.5	Chi cho người phiên dịch tiếng dân tộc	Người/ngày	200	
5	Báo cáo tổng kết dự án, nhiệm vụ:	Báo cáo		
	- Nhiệm vụ		5.000	
	- Dự án		10.000	
6	Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Hội đồng thẩm định quy hoạch bảo vệ môi trường, Hội đồng thẩm định khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ			

	môi trường, theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có)			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	700	
	Phó Chủ tịch Hội đồng (nếu có)	Người/buổi	600	
	Ủy viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	300	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	
	Bài nhận xét của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
	Bài nhận xét của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	300	
	Ý kiến nhận xét, đánh giá của chuyên gia, nhà quản lý đối với các báo cáo đã được chủ đầu tư hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng (số lượng nhận xét do cơ quan thẩm định quyết định nhưng không quá 03 bài viết)	Bài viết	400	
7	Hội thảo khoa học (nếu có)			
	Người chủ trì	Người/buổi hội thảo	500	
	Thư ký hội thảo	Người/buổi hội thảo	300	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi hội thảo	150	
	Báo cáo tham luận	Bài viết	350	
8	Hội đồng nghiệm thu dự án, nhiệm vụ			
8.1	Nghiệm thu nhiệm vụ:			
	Chủ tịch hội đồng	Người/buổi	400	
	Thành viên, thư ký	Người/buổi	200	
8.2	Nghiệm thu dự án:			
	Chủ tịch Hội đồng	Người/buổi	700	
	Thành viên, thư ký hội đồng	Người/buổi	400	

	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện	Bài viết	500	
	Nhận xét đánh giá của ủy viên hội đồng (nếu có)	Bài viết	400	
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	150	
9	Chi giải thưởng môi trường			
9.1	Cấp tỉnh			
	<i>Tổ chức</i>			
	Giải nhất		10.000	
	Giải nhì		7.000	
	Giải ba		5.000	
	<i>Cá nhân</i>			
	Giải nhất		7.000	
	Giải nhì		5.000	
	Giải ba		3.000	
9.2	Cấp xã			
	<i>Tổ chức</i>			
	Giải nhất		8.000	
	Giải nhì		5.000	
	Giải ba		2.000	
	<i>Cá nhân</i>			
	Giải nhất		5.000	
	Giải nhì		3.000	
	Giải ba		1.000	

(i) 1. Chi phí lập nhiệm vụ, dự án: gồm chi phí lập đề cương nhiệm vụ, dự án; chi phí thu thập, khảo sát, lấy và gia công phân tích một số mẫu phục vụ lập đề cương (theo quy trình quy phạm kỹ thuật nếu có); phân tích tư liệu, kết quả khảo sát; lựa chọn giải pháp kỹ thuật, thiết kế phương án thi công, tính toán khối lượng công việc và lập dự toán kinh phí; họp hội đồng xét duyệt đề cương, xin ý kiến thẩm định, hoàn thiện cho đến khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đối với nhiệm vụ, dự án có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Dự toán chi phí được tính trên cơ sở khối lượng (x) đơn giá dự toán.

- Đối với nhiệm vụ, dự án chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá dự toán: Dự toán chi phí tính theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp nhiệm vụ, dự án; mức cụ thể như sau:

Hạng mục công việc	Chi phí trực tiếp (tỷ đồng)									
	≤5	10	15	20	25	30	35	40	45	50
Nhiệm vụ, dự án sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)	1,60	1,00	0,80	0,70	0,64	0,58	0,53	0,48	0,44	0,40

Đối với nhiệm vụ, dự án có chi phí thực hiện lớn hơn 50 tỷ đồng, thì cứ 1 tỷ đồng tăng thêm được bổ sung 0,003 của phần tăng thêm.

Đối với nhiệm vụ, dự án có chi phí thực hiện nằm trong các khoảng của hai giá trị quy định trong bảng trên được tính theo phương pháp nội suy như sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a)}{G_a - G_b} \times (G_i - G_b).$$

Trong đó: K_i : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cần tính (tỷ lệ %); K_a : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cận trên (tỷ lệ %); K_b : Chi phí lập nhiệm vụ, dự án cận dưới (tỷ lệ %); G_i : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cần tính (tỷ đồng); G_a : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cận trên (tỷ đồng); G_b : Kinh phí của nhiệm vụ, dự án cận dưới (tỷ đồng).

Trong trường hợp nhiệm vụ, dự án được lập và phê duyệt thành hai bước (bước xây dựng và trình phê duyệt tổng thể dự án; bước lập và trình phê duyệt thiết kế kỹ thuật - dự toán), dự toán kinh phí lập nhiệm vụ, dự án phân bổ cho từng bước công việc do các Bộ, địa phương quyết định trong tổng kinh phí lập nhiệm vụ, dự án theo tỷ lệ nêu trên.

Chi phí lập nhiệm vụ, dự án theo tỷ lệ % trên chi phí trực tiếp tại bảng số liệu nêu trên là tính cho nhiệm vụ, dự án theo quy định có tất cả các chi phí lập nhiệm vụ, dự án quy định nêu trên; do vậy khi lập dự toán chỉ tính các chi phí mà nhiệm vụ, dự án phải thực hiện, không tính tất cả các chi phí nêu trên nếu không phải thực hiện. Căn cứ vào nội dung công việc, khối lượng thực hiện, chế độ tài chính hiện hành để dự toán kinh phí lập nhiệm vụ, dự án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với các nhiệm vụ thường xuyên hàng năm (Hoạt động quan trắc; Kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ

biên, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho các cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật; Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định; nhiệm vụ thường xuyên khác nếu có) và các nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm sửa chữa lớn, mua sắm trang thiết bị và nhiệm vụ không thường xuyên khác nếu có): thực hiện theo quy định hiện hành, không tính dự toán lập nhiệm vụ.

Trường hợp nhiệm vụ cần thiết (nếu có) được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải có chi phí lập nhiệm vụ, được tính theo khối lượng công việc thực hiện cụ thể và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025
nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2025/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 1501/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý như biểu số 01 kèm theo.

Điều 2. Điều chỉnh giảm kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất cấp tỉnh quản lý như biểu số 02, 03 kèm theo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

Biểu số 01
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH 2025
(NGÂN SÁCH TỈNH QUẢN LÝ)

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục Dự án	Địa điểm XD	Khởi công	Hoàn thành	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2021-2025	Điều chỉnh		Kế hoạch 2021-2025 sau điều chỉnh	Lũy kế vốn bố trí đến 2024	KH vốn năm 2025	Điều chỉnh		KH vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số QĐ; ngày tháng năm ban hành	TMĐT			Giảm (-)	Tăng (+)				Giảm (-)	Tăng (+)		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP										
	TỔNG CỘNG					4.393.811	1.436.171	996.324	89.744	89.744	996.324	795.478	138.236	59.744	59.744	138.236	
I	Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 và Nghị quyết số 219/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 26/6/2025; Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 26/6/2025					3.920.000	1.220.000	915.674	72.000	72.000	915.674	771.146	81.918	42.000	42.000	81.918	
*	Dự án giảm vốn																
1	Chuẩn bị đầu tư và quy hoạch							70.000	30.000		40.000	14.390					

2	Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Đồng Hới	2022	2026	160/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; 27/NQ-HĐND ngày 29/10/2021 2409/QĐ-UBND ngày 6/9/2022; 251/NQ-HĐND ngày 26/6/2025	3.790.000	1.090.000	800.000	42.000		758.000	737.256	62.744	42.000	20.744	(1) Dự án thành phần 1: Đường ven biển, trung hạn 2021-2025 bổ trí 500 tỷ đồng, kế hoạch năm 2025 bổ trí 18,524 tỷ đồng. Đã bổ trí đủ trung hạn 2021-2025. Giai đoạn 2026-2030 bổ trí 290 tỷ đồng (2) Dự án thành phần 2- Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu, trung hạn 300 tỷ, kế hoạch vốn năm 2025 bổ trí 44,22 tỷ đồng. Do vướng GPMB đề nghị giảm KH vốn 2025 là 42 tỷ, giảm trung hạn 2021-2025 là 42 tỷ, chuyển sang giai đoạn 2026-2030
*	Dự án tăng vốn															
1	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050							0		30.000	30.000			10.000	10.000	Do sáp nhập 02 tỉnh cần thiết phải bổ sung vốn để điều chỉnh quy hoạch tỉnh theo đúng tiến độ
2	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường hai đầu cầu qua thôn Minh Tiên xã Quảng Minh	Xã Nam Gianh	2024	2026	2007/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	85.000	85.000	20.800		23.000	43.800	4.500	9.300	15.000	24.300	Công trình TMDT 85 tỷ, trong đó vốn tỉnh 45 tỷ, vốn huyện 40 tỷ (bổ trí trung hạn 2021-2025: 1,4 tỷ đồng). Do sắp xếp chính quyền 2 cấp nên vốn huyện chuyển lên tỉnh. Dự án đang triển khai thiếu vốn, đề xuất chuyển vốn giai đoạn 2026-2030 của qua giai đoạn 2021-2025 phần vốn huyện chuyển lên để đẩy nhanh tiến độ

3	Xây dựng Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn	Phường Ba Đồn	2023	2025	56/NQ-HĐND ngày 27/05/2022	45.000	45.000	24.874		19.000	43.874	15.000	9.874		17.000	26.874	Công trình TMĐT 45 tỷ, trong đó vốn tỉnh 25 tỷ (trung hạn bố trí 24,25 tỷ), vốn huyện 20 tỷ (bố trí trung hạn huyện 624 triệu đồng). Do sắp xếp chính quyền 2 cấp nên vốn huyện chuyển lên tỉnh. Dự án đang triển khai thiếu vốn đề xuất chuyển trung hạn 2026-2030 của huyện qua 2021-2025 đảm bảo thời gian bố trí vốn
II	Nghị quyết số 137/NQ-HĐND ngày 30/8/2021, Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 06/12/2024, Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 26/6/2025, Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh					473.811	216.171	80.650	17.744	17.744	80.650	24.332	56.318	17.744	17.744	56.318	
*	Dự án giảm vốn																
1	Đường tránh phía Đông thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu)	Phường Nam Đông Hà	2023	2025	1954/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	230.000	27.000	7.940	7.940		0	0	7.940	7.940		0	Công tác GPMB bàn giao muộn (đến cuối tháng 7/2025 mới hoàn thành), 530m/4 đoạn nền đường phải xử lý đất yếu (thời gian chờ lún 250 ngày, vượt sang năm 2025); Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến tiến độ thi công nên không giải ngân hết số vốn bố trí
2	Xây dựng các cầu vượt lũ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa	Xã Lia	2022	2025	1417/QĐ-UBND ngày 27/5/2022	26.800	21.800	21.800	2.570		19.230	0	21.800	2.570		19.230	Giảm chi phí tiết kiệm trong đấu thầu và dự phòng; không có nhu cầu sử dụng

3	Trường THCS Nguyễn Vĩnh Linh; hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học bộ môn	Xã Vĩnh Linh	2023	2025	4072/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	5.800	5.300	5.300	353		4.947	1.900	3.400	353		3.047	Dự án hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng
4	Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Xã Bến Quan	2023	2025	4071/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	5.500	5.000	5.000	135		4.865	2.000	3.000	135		2.865	Dự án hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng
5	Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn	Xã Vĩnh Linh	2023	2025	4073/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	4.000	3.500	3.500	70		3.430	3.400	100	70		30	Dự án hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tân Liên - Thuận (ĐH.86), đoạn qua xã Tân Liên	Xã Tân Lập	2023	2025	2178/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	30.000	6.060	6.060	4.060		2.000	0	6.060	4.060		2.000	Dự án vướng mắc GPMB, chậm tiến độ không giải ngân hết số vốn bố trí
7	Trường PTDT bán trú TH&THCS Hướng Lập; Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Xã Hướng Lập	2023	2025	4218/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	6.000	5.000	5.000	257		4.743	2.000	3.000	257		2.743	Dự án hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng
8	Trường Tiểu học Thuận; Hạng mục: 04 phòng học và 01 phòng truyền thống	Xã Lia	2024	2025	923/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	4.200	2.000	2.000	476		1.524	0	2.000	476		1.524	Dự án hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng
9	Đường vào di tích quốc gia thành Tân Sở	xã Cam Lộ	2022	2025	1113/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	31.000	10.000	10.000	233		9.767	4.632	5.368	233		5.135	Vướng GPMB không giải ngân hết số vốn bố trí
10	Nâng cấp đường ĐH43 huyện Triệu Phong	xã Triệu Phong	2021	2024	1989/QĐ-UBND ngày 22/10/2022	14.825	14.825	1.650	1.650			0	1.650	1.650		0	Hạng mục cầu qua kênh thủy lợi không thực hiện

*	Dự án tăng vốn																
1	Trường THCS Thuận; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 4 phòng học	Xã Lia	2023	2025	4219/QĐ-UBND ngày 15/11/2022; 1056/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	2.600	2.600	2.400		141	2.541	400	2.000		141	2.141	Hoàn thành dự án
2	Trường THPT Cam Lộ; Hạng mục: Nhà đa năng và Nhà hiệu bộ	xã Cam Lộ	2022	2025	2387/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 896/QĐ-UBND ngày 09/5/2022	12.000	12.000	10.000		233	10.233	10.000	0		233	233	Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành
3	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	Xã Vĩnh Linh	2023	2025	4056/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	15.000	15.000	0		5.000	5.000	0	0		5.000	5.000	KH2025 bố trí từ vốn đất 09 tỷ nhưng nguồn thu hụt nên đang trình giảm 05 tỷ đồng
4	Trụ sở làm việc xã Xy	Xã A Dơi	2023	2025	4216/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	5.386	5.386	0		971	971	0	0		971	971	Hoàn trả ứng trước NS tỉnh
5	Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, TP Đông Hà	Phường Nam Đông Hà	2021	2025	34/NQ-HĐND ngày 25/6/2021	24.500	24.500	0		5.500	5.500	0	0		5.500	5.500	KH2025 bố trí từ vốn đất 11 tỷ nhưng nguồn thu hụt nên đang trình giảm 8,5 tỷ đồng
6	Hệ thống thoát nước khu vực trường THCS Phan Đình Phùng và khu phố 2 phường 5	Phường Nam Đông Hà	2022	2025	1138/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 2941/UBND-QLĐT ngày 25/12/2024	56.200	56.200	0		5.899	5.899	0	0		5.899	5.899	KH2025 bố trí từ vốn đất 12 tỷ nhưng nguồn thu hụt nên đang trình giảm 7,5 tỷ đồng

Biểu số 02**NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT
DO CẤP TỈNH QUẢN LÝ KẾ HOẠCH 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch 2025	Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
	CẤP TỈNH PHÂN BỐ	1.411.618	247.262	1.164.356	
I	TỈNH QUẢNG BÌNH	707.442	0	707.442	Không thay đổi
II	TỈNH QUẢNG TRỊ (CŨ)	704.176	247.262	456.914	Điều chỉnh giảm theo dự kiến nguồn thu
1	NGUỒN THU TỪ ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT Ở	460.526	210.526	250.000	
-	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất	69.079	31.580	37.499	
-	Bố trí các công trình phát triển quỹ đất	214.447	98.947	115.500	
-	Bố trí cho các công trình phát triển kinh tế xã hội khác	177.000	79.999	97.001	
2	NGUỒN THU TỪ ĐẤU GIÁ, ĐẤU THẦU CÁC KHU ĐẤT CHO NHÀ ĐẦU TƯ SỬ DỤNG	180.650	18.682	161.968	
-	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất	27.098	2.802	24.296	
-	Các dự án phát triển KTXH	153.552	15.880	137.672	
3	NGUỒN THU ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT Ở TẠI KKT THƯƠNG MẠI ĐẶC BIỆT LAO BẢO	63.000	18.054	44.946	
-	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất	9.450	2.708	6.742	
-	Các công trình phát triển quỹ đất và phát triển KTXH khác	53.550	15.346	38.204	

Biểu số 03
DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Lũy kế vốn đã bố trí đến 2024	Kế hoạch 2025	Điều chỉnh giảm kế hoạch 2025	Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT	Trong đó: NSDP						
	TỔNG CỘNG									
I	NGUỒN THU TỪ ĐẦU GIÁ QSD ĐẤT Ở									
I.1	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất									
I.2	Bố trí các công trình phát triển quỹ đất									
1	Khu đô thị Tân Vinh	4640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	60.800	60.800	60.200	43.500	16.700	8.000	8.700	Dự án hoàn thành trong năm 2025, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đề nghị giảm số vốn không có nhu cầu thực hiện
2	Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 1	1311/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	23.612	23.612	23.612	15.700	3.100	350	2.750	Dự án hoàn thành trong năm 2025, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đề nghị giảm số vốn không có nhu cầu thực hiện

3	Xây dựng chỉnh trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2	1605/QĐ-UBND ngày 24/7/2023	38.692	38.692	38.692	22.000	9.000	1.550	7.450	Dự án hoàn thành trong năm 2025, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đề nghị giảm số vốn không có nhu cầu thực hiện
4	Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Khu đô thị Thương mại - Dịch vụ Nam Đông Hà	472/QĐ-UBND ngày 01/3/2021	18.948	18.948	8.783	8.734	39		39	Chi phí thẩm tra quyết toán
5	Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ	2784/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 369/QĐ-UBND ngày 25/2/2019	56.078	56.078	2.000	1.601	135		135	Chi phí thẩm tra quyết toán
6	Nghĩa trang phục vụ di dời mộ khu vực Bắc sông Hiếu	2307/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	22.270	22.270	22.000	18.991	85		85	Chi phí thẩm tra quyết toán
7	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	2985/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	443.876	443.876	385.000	247.669	127.000	60.800	66.200	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đề nghị giảm theo thực tế nguồn thu
8	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	34/QĐ-UBND ngày 09/01/2023	546.680	546.680	305.985	15.211	58.343	28.202	30.141	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đề nghị giảm theo thực tế nguồn thu
9	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cơ sở hạ tầng khu dân cư Thượng Nghĩa, phường Đông Giang, thành phố Đông Hà (khu tái định cư)	592/QĐ-UBND ngày 31/3/2022 14/QĐ-UBND ngày 17/02/2022	540	540	540	0	45	45	0	Sau sáp nhập tỉnh nhu cầu bố tái định cư không còn phù hợp nên Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đề nghị giảm vốn và không thực hiện
I.3	Bổ trí cho các công trình phát triển kinh tế xã hội khác						177.000	79.999	97.001	

1	Đường Trường Chinh, thành phố Đông Hà (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương)	2335/QĐ-UBND ngày 04/9/2019	14.893	14.893	7.329	5.917	250	250	0	Dự án hoàn thành trong năm 2025, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đề nghị giảm số vốn không có nhu cầu thực hiện
2	Đường Trần Bình Trọng đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến Quốc lộ 9	2323/QĐ-UBND ngày 18/8/2020; 2940/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	63.100	63.100	44.122	39.352	2.258	128	2.130	Dự án hoàn thành trong năm 2025, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh đề nghị giảm số vốn không có nhu cầu thực hiện
3	Đường tránh phía Đông TP Đông Hà tỉnh Quảng Trị (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu)	1954/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	230.000	10.700	10.700	0	10.700	10.700	0	Sở Xây dựng đề nghị giảm tại Văn bản số 1006/SXD-KHTC ngày 07/8/2025
4	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, TX Quảng Trị	2514/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2639/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 2783/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	80.000	50.000	45.000	24.096	20.900	15.900	5.000	Đề nghị giãn tiến độ theo thực tế nguồn thu. Kế hoạch 2025 đã bổ sung 15 tỷ đồng từ nguồn NSCD (tại Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh)
5	Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, TP Đông Hà	796/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 2940/UBND-QLĐT ngày 25/12/2024 của TP Đông Hà	19.000	16.000	16.000	5.000	11.000	8.500	2.500	Đề nghị giãn tiến độ theo thực tế nguồn thu

6	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông	2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 1073/QĐ-UBND 13/5/2019	2.446.067	100.447	100.447	88.073	1.700		1.700	Dự án ODA hoàn thành năm 2025 nên không giảm vốn
7	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	4056/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	15.000	12.000	12.000	3.000	9.000	5.000	4.000	Đề nghị giãn tiến độ theo thực tế nguồn thu
8	Hệ thống thoát nước khu vực trường THCS Phan Đình Phùng và khu phố 2 phường 5	1138/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 2941/UBND-QLĐT ngày 25/12/2024 của Tp Đông Hà	56.200	20.000	20.000	2.831	12.000	7.570	4.430	Đề nghị giãn tiến độ theo thực tế nguồn thu
9	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị	1134/ QĐ-UBND ngày 25/05/2018 1913/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 2579/QĐ-UBND gày 06/11/2023	998.151	119.600	50.000	0	42.901		42.901	Dự án ODA hoàn thành năm 2025 nên không giảm vốn
10	Đường Trần Quang Khải nối dài (đoạn từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Lê Thánh Tông)	304/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 2940/UBND-QLĐT ngày 25/12/2024 của TP Đông Hà	20.000	16.000	16.000	2.000	4.372	2.119	2.253	Đề nghị giãn tiến độ theo thực tế nguồn thu

11	Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông	3866/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 3263/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	20.000	20.000	20.000	8.520	3.480	0	3.480	
12	Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong	845/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 3273/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	14.600	14.600	14.600	8.550	2.958	1.308	1.650	Đề nghị giãn tiến độ theo thực tế nguồn thu
13	Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn	4100/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 5709/UBND-KT ngày 24/12/2024	60.000	60.000	27.239	9.996	17.243	5.525	11.718	Đề nghị giãn tiến độ theo thực tế nguồn thu (01 gói mới đấu thầu vào tháng 8/2025)
14	Hỗ trợ ưu đãi đầu tư				5.000	2.000	1.000	1.000	0	UBND tỉnh chưa phân bổ chi tiết
15	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã									
-	Bổ sung quỹ Hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Quảng Trị				6.400	3.400	3.000	475	2.525	Văn bản số 132/TTr-LMHTX ngày 19/9/2025 về việc đề nghị bổ sung vốn điều lệ tối thiểu cho Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Quảng Trị
-	Thực hiện Chương trình phát triển kinh tế tập thể, HTX				13.600	4.290	7.529	1.597	5.932	Tại NQ số 166a/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của TT HĐND tỉnh và văn bản số 2833/UBND-TM ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh đã thống nhất hỗ trợ từ chuyển nguồn các khoản tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2024 sang năm 2025 (đợt 2)

16	Hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025									
-	Hỗ trợ huyện Vĩnh Linh đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				10.000	5.000	5.000	2.330	2.670	<p>Tại NQ số 166a/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của TT HĐND tỉnh và văn bản số 2833/UBND-TM ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh đã thống nhất bố trí từ chuyển nguồn các khoản tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2024 sang năm 2025 (đợt 2) hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</p>
-	Hỗ trợ huyện Gio Linh đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				10.000	7.000	3.000	2.088	912	
-	Hỗ trợ huyện Triệu Phong đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				10.000	6.000	4.000	2.400	1.600	
-	Hỗ trợ huyện Hải Lăng đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				10.000	5.000	5.000	3.400	1.600	
17	Đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông Tây									
-	Đầu tư xây dựng các khu tái định cư						9.709	9.709	0	<p>Tại NQ số 166a/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của TT HĐND tỉnh và văn bản số 2833/UBND-TM ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh đã thống nhất bố trí từ chuyển nguồn các khoản tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2024 sang năm 2025 (đợt 2) cho dự án</p>

II	NGUỒN THU TỪ ĐẤU GIÁ, ĐẤU THẦU CÁC KHU ĐẤT CHO NHÀ ĐẦU TƯ SỬ DỤNG						180.650	18.682	161.968	
II.1	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất						27.098	2.802	24.296	
II.2	Các dự án phát triển KTXH						153.552	15.880	137.672	
1	Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn nông thôn mới				5.500	2.500	3.000	2.000	1.000	Tại NQ số 166a/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của TT HĐND tỉnh và văn bản số 2833/UBND-TM ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh đã thống nhất bố trí từ chuyển nguồn các khoản tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2024 sang năm 2025 (đợt 2) hỗ trợ địa phương
2	Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn				15.000	4.000	500	500	0	UBND tỉnh chưa phân bổ chi tiết
3	Nhà ở vận động viên năng khiếu tỉnh	3834/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	23.000	23.000	15.780	11.000	4.780	4.000	780	Tại NQ số 166a/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của TT HĐND tỉnh và văn bản số 2833/UBND-TM ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh đã thống nhất bố trí từ chuyển nguồn các khoản tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2024 sang năm 2025 (đợt 2) cho dự án

4	Đường dân sinh kết nối Khu phố 3 và Khu phố 4, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà	254/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND TP ĐH	16.000	15.000	15.000	0	8.316	8.316	0	Dự án chưa được UBND tỉnh phân bổ chi tiết do chưa phê duyệt dự án
5	Đường hầm sớ chỉ huy thống nhất thời chiến của lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Trị (Mật danh: CH5-02) (giai đoạn 2)	66/QĐ-UBND 5/5/2021	31.000	31.000	18.000	13.937	1.064	1.064	0	Dự án đã hoàn thành, không có nhu cầu sử dụng vốn
III	NGUỒN THU ĐẦU GIÁ QSD ĐẤT Ở TẠI KKT THƯƠNG MẠI ĐẶC BIỆT LAO BẢO						63.000	18.054	44.946	
III.1	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất						9.450	2.708	6.742	
III.2	Các công trình phát triển quỹ đất và phát triển KTXH khác						53.550	15.346	38.204	
1	Đường tránh phía Đông TP Đông Hà tỉnh Quảng Trị (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu)	1954/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	230.000	8.360	8.360	0	8.360	8.360	0	Sở Xây dựng đề nghị giảm tại Văn bản số 1006/SXD-KHTC ngày 07/8/2025
2	Nhiệm vụ quy hoạch (do BQL KKT thực hiện)									
-	Phân bổ sau						6.986	6.986		UBND tỉnh chưa phân bổ chi tiết

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 35/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua bổ sung danh mục công trình, dự án
thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHOÁ VIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét Tờ trình số 1576/TTr-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Tổng số danh mục bổ sung là 44 công trình, dự án với tổng diện tích sử dụng đất là 618,92 ha. Trong đó:

1. Danh mục 42 công trình, dự án thu hồi đất theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 với tổng diện tích sử dụng đất là 612,19 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

2. Danh mục 02 dự án thu hồi đất theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai năm 2024 để khắc phục tồn tại của 02 Dự án Điện gió Hướng Linh 1 và Hướng Linh 2 với tổng diện tích sử dụng đất là 6,73 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về các thông tin, tính pháp lý, sự chính xác của số liệu và các nội dung liên quan đến dự án; cập nhật thông tin, số liệu đảm bảo đồng bộ với các quy hoạch chuyên ngành liên quan.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

Phụ lục 1

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thu hồi đất
1	Nhà máy điện gió Quảng Trị Win 1 (xã Hướng Phùng: 14,71 ha, xã Lao Bảo: 8,71 ha)	Lao Bảo, Hướng Phùng	23,42
2	Nhà máy điện gió Quảng Trị Win 2 (xã Hướng Phùng: 0,17 ha, xã Lao Bảo: 12,38 ha, xã Khe Sanh: 8,18 ha)	Lao Bảo, Khe Sanh, Hướng Phùng	20,73
3	Dự án Nhà máy điện gió TNC Quảng Trị 1	Lao Bảo	24,59
4	Dự án Nhà máy điện gió TNC Quảng Trị 2	Lao Bảo	17,98
5	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Lao Bảo (giai đoạn 1)	Lao Bảo	2,22
6	Dự án Đường giao thông phục vụ dân sinh và vận chuyển thiết bị, sửa chữa vận hành Nhà máy điện gió Tài Tâm	Khe Sanh	2,00
7	Dự án Đầu tư xây dựng và Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Cam Thành mở rộng	Cam Lộ	30,00
8	Dự án Mở rộng Đền thờ 2500 liệt sỹ Trung đoàn 27 tại thôn Phương Ngạn	Ái Tử	0,25
9	Khu tái định cư Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng - Cửa Việt	Nam Cửa Việt	0,70
10	Khu nghĩa trang, nghĩa địa phục vụ di dời mồ mả để GPMB công trình Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng - Cửa Việt	Nam Cửa Việt	4,10

11	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cappella Quảng Trị	Nam Cửa Việt	220,47
12	Chùa Kỳ Viên	Quảng Ninh	0,58
13	Dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại mỏ Hải Lệ 4 thuộc xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)	Quảng Trị	34,85
14	Dự án Địa điểm đóng quân và hoạt động của Liên đội Thanh niên xung phong Giải phóng Quảng Trị (năm 1965 - 1969)	Hải Lăng	0,12
15	Công trình khai thác mỏ đất làm vật liệu san lấp	Hải Lăng	14,60
16	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư tiếp giáp đường BOT đô thị Dinh Mười (các lô MN; BT-07,08; OHH-01,02)	Ninh Châu	4,00
17	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư phía Đông Nam đô thị Dinh Mười (các lô BT-03,04; TMDV-04,05,06)	Ninh Châu	2,70
18	Đường trung tâm xã Gia Ninh đoạn từ Ngã ba Mỹ Trung đi Trạm Y tế xã (Đi về phía Đông trụ sở UBND xã)	Ninh Châu	2,51
19	Đường Giao thông nông thôn từ Quốc lộ 15A đi trụ sở xã Cự Năm	Bố Trạch	2,36
20	Dự án Đầu tư hạ tầng kỹ thuật để phát triển quỹ đất tại khu vực thôn Nam, xã Vạn Trạch (khu vực 2)	Bố Trạch	1,00
21	Dự án Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Hóa	Dân Hoá	14,00
22	Dự án Trường nội trú Tiểu học và Trung học Đakrông	Đakrông	5,76
23	Xây dựng Đường cứu nạn tại Km57+620(P)	Đakrông	0,38
24	Trường Tiểu học thôn Chai xã Đakrông	Đakrông	0,33

25	Dự án Nâng cấp, tôn tạo nhà thờ Nguyễn Hữu Cảnh (Hạng mục nhà để xe, khuôn viên và khu tái định cư)	Trường Ninh	1,58
26	Dự án Đầu tư xây dựng và Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Cam Tuyền 2	Hiếu Giang	50,00
27	Dự án Đầu tư xây dựng và Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Cam Hiếu 2	Hiếu Giang	50,03
28	Dự án khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Lèn Lạc Thiện, xã Minh Hóa, xã Tân Hóa của Hợp tác xã sản xuất VLXD Huy Hoàng	Kim Phú	4,22
29	Dự án Trạm bảo vệ rừng Cồn Roàng (Trạm Kiểm lâm)	Thượng Trạch	0,11
30	Dự án Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Thượng Trạch	Thượng Trạch	5,58
31	Dự án Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Phùng	Hướng Phùng	11,87
32	Dự án Thủy Điện Hướng Phùng (xã Hướng Phùng: 35,0 ha, xã Lao Bảo: 2,7 ha)	Hướng Phùng; Lao Bảo	37,70
33	Khu Nhà ở xã hội Trung tâm thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	0,88
34	Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi, thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	11,51
35	Nâng cấp đường Tạ Quang Bửu, thành phố Đồng Hới, (giai đoạn 1)	Đồng Hới	0,65
36	Dự án Hạ tầng kỹ thuật đất ở khu vực hồ Nam Lý, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới	Đồng Hới	0,68
37	Khu đất phục vụ tái định cư dự án cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu	Đồng Hới	0,20
38	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Thái Lai	Vĩnh Hoàng	1,63

39	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư thôn Thái Lai, xã Vĩnh Hoàng thuộc dự án: Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị giai đoạn 1.	Vĩnh Hoàng	0,20
40	Dự án Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Trường Sơn	Trường Sơn	5,00
41	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ Giáo xứ Minh Tú	Tuyên Hóa	0,26
42	Giáo họ Lạc Thủy	Tuyên Hóa	0,45
	Tổng		612,19

Phụ lục 2
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT KHẮC PHỤC TỒN TẠI
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án (xã, phường, đặc khu)	Diện tích thu hồi đất
1	Bổ sung diện tích thu hồi đất Dự án Nhà máy Điện gió Hướng Linh 1	Hướng Phùng	4,40
2	Bổ sung diện tích thu hồi đất Dự án Nhà máy Điện gió Hướng Linh 2 (xã Hướng Phùng: 2,3 ha, xã Đakrông: 0,03 ha)	Hướng Phùng, Đakrông	2,33
	Tổng		6,73

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 28 tháng 10 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng
để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 1569/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị để thực hiện 22 dự án, với tổng diện tích rừng được chuyển mục đích sử dụng là 180,65360 ha, gồm: 8,63590 ha rừng phòng hộ, 105,12833 ha rừng sản xuất, 66,88937 ha rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp (theo quy hoạch lâm nghiệp quốc gia).

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng rừng theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về các thông tin, tính pháp lý, sự chính xác của số liệu; cập nhật bổ sung đầy đủ hồ sơ và các nội dung liên quan đến dự án; kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện dự án, đảm bảo các điều kiện thuận lợi để các dự án thực hiện đúng tiến độ đã được phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 28 tháng 10 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Quang

PHỤ LỤC:
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 28/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Tên công trình/dự án	Cơ quan/đơn vị đề nghị CMĐSDR	Tổng diện tích thực hiện (ha)	Diện tích rừng chấp thuận chủ trương CMĐSDR (ha)	Nguồn gốc hình thành		Loại rừng				Diện tích rừng không thuộc đối tượng CMĐSDR (ha)	Diện tích chưa có rừng (ha)	Địa điểm
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng phòng hộ	Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất			
1	Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao khép kín Vĩnh Hà 1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển VINAFARM	24,73880	24,73880		24,73880		13,20800		11,53080			Xã Bến Quan, tỉnh Quảng Trị
2	Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao khép kín Vĩnh Hà 2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tâm Đức	25,59990	25,59990		25,59990		11,81910		13,78080			Xã Bến Quan, tỉnh Quảng Trị
3	Khu Du lịch sinh thái Pacific (Pacific Resort)	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị	1,93390	1,90994		1,90994				1,90994		0,02396	Xã Bắc Trạch, tỉnh Quảng Trị
4	Khu khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng Diamond tại xã Quang Phú, thành phố Đông Hới	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị	0,33262	0,33262		0,33262			0,02344	0,30918			Phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị
5	Khu nghỉ dưỡng Quang Phú Luxury, xã Quang Phú, thành phố Đông Hới	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị	0,43808	0,42014		0,42014			0,42014			0,01794	Phường Đồng Thuận, tỉnh Quảng Trị
6	Công viên vịnh hằng An Lạc Viên	Công ty cổ phần GKB	36,40377	36,40377		36,40377		35,83814		0,56563			Xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị.
7	Trang trại Nam Hiếu	Ông: Phạm Lập	0,46000	0,46000		0,46000		0,46000					Xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị
8	Trang trại Nam Hiếu 1	Ông: Phạm Lập	0,36000	0,36000		0,36000		0,36000					Xã Hiếu Giang, tỉnh Quảng Trị

TT	Tên công trình/dự án	Cơ quan/đơn vị đề nghị CMĐSDR	Tổng diện tích thực hiện (ha)	Diện tích rừng chấp thuận chủ trương CMĐSDR (ha)	Nguồn gốc hình thành		Loại rừng					Diện tích rừng không thuộc đối tượng CMĐSDR (ha)	Diện tích chưa có rừng (ha)	Địa điểm
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất	Ngoài mục đích lâm nghiệp (rừng tự nhiên)			
9	Dự án thành phần 1 - Đầu tư xây dựng Quốc lộ 15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị	91,50760	33,28650	0,39960	32,88690	1,51660	18,76530	0,97380	11,81370	0,21710	1,56770	56,65340	Các xã Mỹ Thủy, Vĩnh Định, Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị
10	Bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn bảo vệ cảnh quan, môi trường cho di tích khảo cổ Bàu Tró	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị	1,89234	1,60607		1,60607			1,60607			0,02241	0,26386	Phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị
11	Trang trại chăn nuôi lợn công nghệ cao Hải Chánh	Công ty Cổ phần chăn nuôi công nghệ cao LT	16,19900	16,19900		16,19900		16,17520		0,02380				Xã Nam Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị
12	Dự án thành phần 2 tỉnh Quảng Bình thuộc dự án Xây dựng tuyến đường từ bản Rào Tre (tỉnh Hà Tĩnh) đến bản Cà Xen (tỉnh Quảng Bình)	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	11,75369	10,54460	6,06377	4,48083			2,02724	8,51736		0,04711	1,16198	Xã Tuyên Lâm, tỉnh Quảng Trị
13	Đường nội đồng thôn Húc Nghi, xã Húc Nghi, huyện Đakrông	Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp xã Hướng Hiệp	0,87300	0,72250		0,72250			0,47830	0,24420			0,15050	Xã Tà Rụt, tỉnh Quảng Trị
14	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Đakrông	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị	6,46000	2,35370		2,35370		2,35370					4,10630	Xã Đakrông, tỉnh Quảng Trị
15	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Hóa	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Quảng Trị	10,78080	6,79310		6,79310				6,79310			3,98770	Xã Dân Hóa, tỉnh Quảng Trị

TT	Tên công trình/dự án	Cơ quan/đơn vị đề nghị CMĐSDR	Tổng diện tích thực hiện (ha)	Diện tích rừng chấp thuận chủ trương CMĐSDR (ha)	Nguồn gốc hình thành		Loại rừng					Diện tích rừng không thuộc đối tượng CMĐSDR (ha)	Diện tích chưa có rừng (ha)	Địa điểm
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất	Ngoài mục đích lâm nghiệp (rừng tự nhiên)			
16	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư bán Mô o ò ò, xã Thượng Hóa (giai đoạn 1) (nay là xã Kim Phú, tỉnh Quảng Trị)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Minh Hóa	1,99472	0,98471		0,98471				0,98471		0,75148	0,25853	Xã Kim Phú, tỉnh Quảng Trị
17	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị - giai đoạn 1 (Hạng mục: Khu tái định cư xã Triệu Trạch)	Ban Quản lý dự án, Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp xã Triệu Phong	1,92890	1,74030		1,74030	1,72700		0,01330				0,18860	Xã Nam Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị.
18	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị (bổ sung, điều chỉnh)	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị	2,71220	2,41710	2,41710		2,41710						0,29510	Xã Cồn Tiên, tỉnh Quảng Trị
19	Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	Công ty TNHH Dịch vụ Thăng Giang	3,79740	3,00345	2,15062	0,85283		0,76139		2,24206			0,79395	Xã Trường Sơn, tỉnh Quảng Trị
20	Nhà máy điện gió Quảng Trị Win 1	Công ty TNHH Điện gió Quảng Trị Win 1	8,69810	6,94250	3,98130	2,96120	2,86400	4,07690	0,00160				1,75560	Các xã: Hướng Phùng, Khe Sanh, Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị
21	Nhà máy điện gió Quảng Trị Win 2	Công ty TNHH Điện gió Quảng Trị Win 2	7,00990	2,31660	0,07300	2,24360	0,11120	1,31060	0,89480				4,69330	Các xã: Hướng Phùng, Khe Sanh, Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị

TT	Tên công trình/dự án	Cơ quan/đơn vị đề nghị CMĐSDR	Tổng diện tích thực hiện (ha)	Diện tích rừng chấp thuận chủ trương CMĐSDR (ha)	Nguồn gốc hình thành		Loại rừng					Diện tích rừng không thuộc đối tượng CMĐSDR (ha)	Diện tích chưa có rừng (ha)	Địa điểm
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất	Rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp có nguồn gốc rừng sản xuất	Ngoài mục đích lâm nghiệp (rừng tự nhiên)			
22	Nhà máy sản xuất viên gỗ nén năng lượng Austwood Quảng Trị tại xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	Công ty Cổ phần Austwood Quảng Trị	9,94580	1,51830		1,51830				1,51830			8,42750	Xã Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị
Tổng:			265,82052	180,65360	15,08539	165,56821	8,63590	105,12833	6,43869	60,23358	0,21710	2,38870	82,77822	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH QUẢNG TRỊ XUẤT BẢN

Địa chỉ: 06 Hùng Vương - Đồng Hới - Quảng Trị;

Điện thoại: 0233. 6296565;

Fax: 0232.3821729;

Email: congbao@quangtri.gov.vn;

Website: <https://congbao.quangtri.gov.vn>;